



にほん い まえ ば めんべつ かい わ  
**日本へ行く前に！場面別 50の会話 Q & A**



Trước khi đi tại Nhật Bản!

50 mẫu hội thoại theo tình huống.

じ こ しょうかい  
**1. 自己紹介 (Giới thiệu bản thân)**

□	1	Q	<sup>なまえ</sup> お名前 は？ Tên bạn là gì?	A	<b>せいな</b> です。 Mình là Seina.
□	2	Q	<sup>なんさい</sup> 何歳 ですか？ Bạn bao nhiêu tuổi?	A	<b>23</b> 歳 です。 Mình 23 tuổi.
□	3	Q	<sup>たんじょうび</sup> 誕生日 は いつ ですか？ Sinh nhật của bạn là khi nào?	A	<b>8</b> 月 <b>21</b> 日 です。 Là ngày 21 tháng 8.
□	4	Q	<sup>しゅっしん</sup> 出身 は どこ ですか？ Bạn đến từ đâu?	A	<b>ベトナム</b> の <b>ハノイ</b> です。 Mình đến từ Hà Nội, Việt Nam.
□	5	Q	ふるさと は どんな ところ ですか？ Quê hương của bạn như thế nào?	A	<b>しずかな</b> ところ です。 Là nơi yên tĩnh.
□	6	Q	<sup>しゅみ</sup> <sup>なん</sup> 趣味 は 何 ですか？ Sở thích của bạn là gì?	A	<b>サッカー</b> を する こと です。 Là chơi bóng đá.
□	7	Q	<sup>にほんご</sup> 日本語 が できます か？ Bạn có thể nói tiếng Nhật không?	A	はい、 <b>少し</b> できます。 Vâng, tôi có thể một chút.
□	8	Q	<sup>にほんご</sup> <sup>べんきょう</sup> どのくらい 日本語 を 勉強 しました か？ Bạn đã học tiếng Nhật bao lâu rồi?	A	<b>3</b> 月 くらい 勉強 しました。 Mình đã học khoảng 3 tháng.
□	9	Q	<sup>にほんご</sup> <sup>べんきょう</sup> 日本語 の 勉強 は どう ですか？ Việc học tiếng Nhật thế nào?	A	<b>むずかしい</b> ですが、 <b>おもしろい</b> です。 Khó nhưng thú vị.
□	10	Q	<sup>にほん</sup> <sup>い</sup> どうして 日本 へ 行きたい ですか？ Tại sao bạn muốn đi Nhật?	A	<b>しごと</b> <b>仕事</b> を したい ですから。 Vì mình muốn làm việc.

かぞく  
**2. 家族 (Gia đình)**

□	11	Q	<sup>とう</sup> <sup>しごと</sup> <sup>なん</sup> お父さん の 仕事 は 何 ですか？ Bố của quý vị làm nghề gì?	A	<sup>のうぎょう</sup> <b>農業</b> です。 <sup>こめ</sup> <sup>つく</sup> <b>米</b> を <b>作り</b> ます。 Làm nông. Ông ấy trồng lúa.
□	12	Q	<sup>かぞく</sup> 家族 は だれ が います か？ Trong gia đình quý vị có những ai?	A	<sup>りょうしん</sup> <sup>あに</sup> <sup>ふたり</sup> <sup>いもうと</sup> <sup>わたし</sup> <b>両親</b> と <b>兄</b> が <b>2</b> 人 と <b>妹</b> と <b>私</b> です。 Có bố mẹ, hai anh trai, em gái và tôi.
□	13	Q	<sup>かぞく</sup> <sup>でんわ</sup> 家族 に よく 電話 を かけます か？ Quý vị có thường gọi điện cho gia đình không?	A	はい。 <sup>まいばん</sup> <sup>でんわ</sup> <b>毎晩</b> 、 <b>電話</b> を かけます。 Vâng, tôi gọi điện mỗi tối.
□	14	Q	<sup>かぞく</sup> <sup>なに</sup> <sup>はな</sup> 家族 と 何 を 話 します か？ Bạn nói chuyện gì với gia đình?	A	<sup>しごと</sup> <sup>はな</sup> <b>仕事</b> について <b>話</b> します。 Tôi nói chuyện về công việc.

はたら  
3.働く (Công việc)

□ 15 Q	かいしゃ なまえ 会社の名前は？ Tên công ty là gì?	A	かぶしきかいしゃ ABC 株式会社です。 Là Công ty TNHH ABC.
□ 16 Q	しごと なん 仕事は何ですか？ Công việc của quý vị là gì?	A	ようせつ 溶接です。 Là hàn.
□ 17 Q	まいにち なんじ しごと 毎日、何時から仕事をしますか？ Mỗi ngày quý vị bắt đầu làm việc từ mấy giờ?	A	まいにち じ しごと 毎日、8時から仕事をします。 Hàng ngày tôi làm việc từ 8 giờ.
□ 18 Q	しごと なんじ お 仕事は何時に終わりますか？ Quý vị kết thúc công việc lúc mấy giờ?	A	じ お 17時に終わります。 Tôi kết thúc công việc lúc 17 giờ.
□ 19 Q	かいしゃ やす 会社の休みはいつですか？ Quý vị được nghỉ làm vào ngày nào?	A	どうび にちようび やす 土曜日と日曜日が休みです。 Nghỉ vào thứ Bảy và Chủ Nhật.
□ 20 Q	しごと たいへん 仕事は大変ですか？ Công việc có vất vả không?	A	はい、ちょっとたいへん はい、ちょっと大変です。 Vâng, hơi vất vả một chút.
□ 21 Q	しごと もう仕事おわった？ Quý vị đã xong việc chưa?	A	はい、もうおわりました。 Vâng, tôi đã làm xong rồi.

にほん せいかつ  
4.日本の生活 (Cuộc sống ở Nhật Bản)

□ 22 Q	にほん き いつ日本に来ましたか？ Quý vị đến Nhật Bản khi nào?	A	きょねん がつ き 去年の6月に来ました。 Tôi đến vào tháng 6 năm ngoái.
□ 23 Q	にほん せいかつ なに いちばんたいへん 日本の生活で何が一番大変ですか？ Trong cuộc sống ở Nhật, điều gì là khó khăn nhất đối với quý vị?	A	にほんご いちばん たいへん 日本語が一番大変です。 Là tiếng Nhật, vì tôi chưa giỏi.
□ 24 Q	にほん なに た 日本で何を食べましたか？ Quý vị đã ăn gì ở Nhật?	A	さしみ た さしみを食べました。 Tôi đã ăn sashimi.
□ 25 Q	にほん りょうり なに いちばんす 日本の料理で何が一番好きですか？ Trong các món ăn Nhật Bản, quý vị thích món nào nhất?	A	うどん うどんです。 Tôi thích udon.
□ 26 Q	にほん ふゆ さむ 日本の冬は寒いですか？ Mùa đông ở Nhật có lạnh không?	A	はい、とてもさむ はい、とても寒いです。 Vâng, rất lạnh.
□ 27 Q	にほん なつ あつ 日本の夏は暑いですか？ Mùa hè ở Nhật có nóng không?	A	はい、とてもあつ はい、とても暑いです。 Vâng, rất nóng.

にちじょうせいかつ  
5.日常生活 (Cuộc sống hàng ngày)

□	28	Q	にほん せいかつ 日本の生活に なれましたか？ Quý vị đã quen với cuộc sống ở Nhật chưa?	A	はい、もうなれました。 Vâng, tôi đã quen rồi.
□	29	Q	きのう なに 昨日、何を しましたか？ Hôm qua quý vị đã làm gì?	A	しごと 仕事を しました。 Tôi đã làm việc.
□	30	Q	スーパーで なに か スーパーで 何を 買いましたか？ Quý vị đã mua gì ở siêu thị?	A	やさい にく か 野菜と 肉を 買いました。 Tôi đã mua rau và thịt.
□	31	Q	あさ なに た 朝ごはんは 何を 食べましたか？ Bữa sáng quý vị đã ăn gì?	A	パン と たまご を た パンと たまごを 食べました。 Tôi đã ăn bánh mì và trứng.
□	32	Q	いま なに の 今、何を 飲みたい ですか？ Bây giờ quý vị muốn uống gì?	A	コーヒーを の コーヒーを 飲みたいです。 Tôi muốn uống cà phê.
□	33	Q	やす ひ なに 休みの日、何を しますか？ Vào ngày nghỉ quý vị làm gì?	A	ともだち あそ 友達と 遊びます。 Tôi đi chơi với bạn.

しょうらい けいかく  
6.将来の計画 (Kế hoạch tương lai)

□	34	Q	にほん す よてい 日本に どのくらい 住む 予定 ですか？ Quý vị dự định sống ở Nhật bao lâu?	A	ねん す よてい 3年、住む 予定 です。 Tôi dự định sống ở Nhật 3 năm.
□	35	Q	しょうらい くに かえ なに 将来、国へ 帰ったら 何を したい ですか？ Sau này khi về nước, quý vị muốn làm gì?	A	みせ ひら お店を 開きたい です。 Tôi muốn mở cửa hàng.
□	36	Q	まいつき ちよきん 毎月、いくら 貯金 したい ですか？ Mỗi tháng, bạn muốn tiết kiệm bao nhiêu tiền?	A	まいつき まんえん ちよきん 毎月、5万円 貯金 したい です。 Tôi muốn tiết kiệm 50.000 yên mỗi tháng.
□	37	Q	まんえん なに か 500万円 あったら、何を 買いたい ですか？ Nếu có 5 triệu yên, bạn muốn mua gì?	A	うち か 家を 買いたい です。 Tôi muốn mua nhà.

か もの  
7.買い物 (Mua sắm)

□	38	Q	まいしゅう か もの い 毎週、買い物へ 行きますか？ Mỗi tuần quý vị có đi mua sắm không?	A	はい、やす ひ に い はい、休みの日 に 行きます。 Vâng, tôi đi vào ngày nghỉ.
□	39	Q	どこで か もの どこで 買物を しますか？ Quý vị mua sắm ở đâu?	A	イオン AEONスーパーで か もの AEONスーパーで 買物を します。 Tôi mua ở siêu thị AEON.
□	40	Q	いつも どこで ふく か いつも どこで 服を 買いますか？ Thường quý vị mua quần áo ở đâu?	A	インターネットで か インターネットで 買います。 Tôi mua trên mạng.

## 8.交通 (Giao thông)

□ 41	Q	<p>会社まで どうやって 行きますか？</p> <p>Quý vị đi đến công ty bằng cách nào?</p>	A	<p>自転車で行きます。</p> <p>Tôi đi bằng xe đạp.</p>
□ 42	Q	<p>家から会社まで どのくらい かかりますか？</p> <p>Từ nhà đến công ty mất bao lâu?</p>	A	<p>10分ぐらい かかります。</p> <p>Mất khoảng 10 phút.</p>
□ 43	Q	<p>駐輪場は どこに ありますか？</p> <p>Bãi đậu xe đạp ở đâu?</p>	A	<p>ビルの うしろに あります。</p> <p>Có ở phía sau tòa nhà.</p>

## 9.食事 (Ăn uống)

□ 44	Q	<p>毎日、料理を 作りますか？</p> <p>Mỗi ngày quý vị có nấu ăn không?</p>	A	<p>はい、自分で 作ります。</p> <p>Vâng, tôi tự nấu.</p>
□ 45	Q	<p>得意料理は 何ですか？</p> <p>Món ăn sở trường của quý vị là gì?</p>	A	<p>焼き肉 です。</p> <p>Là thịt nướng(BBQ).</p>
□ 46	Q	<p>何を よく 食べますか？</p> <p>Quý vị thường ăn gì?</p>	A	<p>ラーメンを よく 食べます。</p> <p>Tôi thường ăn mì ramen.</p>

## 10.健康 (Sức khỏe)

□ 47	Q	<p>調子はどうですか？</p> <p>Tình trạng sức khỏe của quý vị thế nào?</p>	A	<p>良いですよ。</p> <p>Khá tốt.</p>
□ 48	Q	<p>健康のために 何を していますか？</p> <p>Quý vị làm gì để giữ sức khỏe?</p>	A	<p>毎日、運動して います。</p> <p>Tôi tập thể dục mỗi ngày.</p>
□ 49	Q	<p>体調はどうですか？</p> <p>Sức khỏe của bạn thế nào?</p>	A	<p>頭が いたい です。</p> <p>Tôi bị đau đầu.</p>
□ 50	Q	<p>今まで 大きな病気に なったことがありますか？</p> <p>Tình trạng sức khỏe của quý vị thế nào?</p>	A	<p>いいえ、ありません。</p> <p>Khá tốt.</p>